

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GÒ NỔI**

Số: 110 /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Nổi, ngày 30 tháng 12 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2026 của xã Gò Nổi**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Gò Nổi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025, Luật số có hiệu lực từ ngày 01/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với phần ngân sách địa phương được hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 266/TTr-PKT ngày 26/12/2025 của Phòng Kinh tế xã; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách HĐND xã;

Ủy ban nhân dân xã Gò Nổi kính trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Gò Nổi như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước và thu cân đối ngân sách địa phương năm 2025, như sau :

1.1. Thu ngân sách nhà nước : Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giao: 215.521 triệu đồng. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do xã Gò Nổi lập: **219.021 triệu đồng** (Hai trăm mười chín tỷ, không trăm hai mươi một triệu đồng), tăng 2% so với thành phố giao. Trong đó:

a) Thu nội địa: 16.600 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 202.421 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 155.662 triệu đồng.



- Thu bổ sung thực hiện CCTL: 20.034 triệu đồng

- Thu bổ sung mục tiêu: 26.725 triệu đồng.

1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương hưởng: Tổng dự toán thành phố giao: 213.739 triệu đồng. Tổng dự toán do xã Gò Nổi lập: **216.539 triệu đồng**. (Hai trăm mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu đồng).

- Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: Dự toán thành phố Đà Nẵng giao: 11.318 triệu đồng. Dự toán do xã Gò Nổi lập: 14.118 triệu đồng, tăng 25% so với thành phố giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 202.421 đồng.

+ Thu bổ sung cân đối: 155.662 triệu đồng.

+ Thu bổ sung thực hiện CCTL: 20.034 triệu đồng

+ Thu bổ sung mục tiêu: 26.725 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 :

Phân bổ dự toán chi theo nhiệm vụ chi :

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là: **216.539 triệu đồng**. (Hai trăm mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu đồng).

Trong đó :

2.1. Chi đầu tư phát triển là : 27.270 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên là : 185.929 triệu đồng.

2.3. Chi dự phòng ngân sách : 3.340 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

3. Đề nghị Hội đồng nhân dân xã giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân xã:

a. Căn cứ Nghị quyết của HĐND xã, UBND xã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước theo quy định.

b. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Tăng cường các biện pháp thu ngân sách năm 2026 đảm bảo đạt và vượt dự toán được giao; Thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của Pháp luật; tích cực đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế; tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế, chống thất thu nhất là lĩnh vực thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, hoa lợi công sản, phí, lệ phí, thu thuế từ hộ gia đình cá nhân, thu phạt....



c. Điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo đúng dự toán được giao. Rà soát, đánh giá đúng hiệu quả các chương trình, dự án có giải pháp tiết kiệm triệt để.

d. Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung dự toán, kế hoạch vốn, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét chủ trương thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết nghị./.

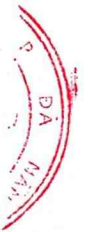
Nơi nhận: 

- Như trên;
- TVĐU; HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- C, PVP, CV;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Phùng Hoàng Việt



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ GÒ NỔI**

Số/NQ-HĐND
(DỰ THẢO)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Nổi, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Gò Nổi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ GÒ NỔI
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025, Luật số có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 ;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với phần ngân sách địa phương được hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Sau khi xem xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2026 của UBND xã Gò Nổi về việc đề nghị phê chuẩn dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-BKTXH ngày /12/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước và thu cân đối ngân sách xã Gò Nổi năm 2026, như sau :

1.1. Thu ngân sách nhà nước : Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **219.021 triệu đồng** (Hai trăm mười chín tỷ, không trăm hai mươi một triệu đồng). Trong đó:

- Thu nội địa: 16.600 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 202.421 triệu đồng.
- + Thu bổ sung cân đối: 155.662 triệu đồng.
- + Thu bổ sung thực hiện CCTL: 20.034 triệu đồng
- + Thu bổ sung mục tiêu: 26.725 triệu đồng.

1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương hưởng: **216.539 triệu đồng.** (Hai trăm mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu đồng).

- Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 14.118 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 202.421 đồng.

+ Thu bổ sung cân đối: 155.662 triệu đồng.

+ Thu bổ sung thực hiện CCTL: 20.034 triệu đồng

+ Thu bổ sung mục tiêu: 26.725 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 :

Phân bổ dự toán chi theo nhiệm vụ chi :

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là: **216.539 triệu đồng.**
(Hai trăm mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu đồng).

Trong đó :

2.1. Chi đầu tư phát triển là : 27.270 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên là : 185.929 triệu đồng.

2.3. Chi dự phòng ngân sách : 3.340 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

a. Căn cứ Nghị quyết của HĐND xã, UBND xã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước theo quy định.

b. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Tăng cường các biện pháp thu ngân sách năm 2026 đảm bảo đạt và vượt dự toán được giao; Thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của Pháp luật; tích cực đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế; tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế, chống thất thu nhất là lĩnh vực thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, hoa lợi công sản, phí, lệ phí, thu thuế từ hộ gia đình cá nhân, thu phạt....

c. Điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo đúng dự toán được giao. Rà soát, đánh giá đúng hiệu quả các chương trình, dự án có giải pháp tiết kiệm triệt để.

d. Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung dự toán, kế hoạch vốn, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét chủ trương thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Gò Nổi khóa I, kỳ họp lần thứ 3 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2026./.

Nơi nhận:

- TTHĐND, UBND thành phố (báo cáo);
- Sở Tài chính TP; (báo cáo)
- TVĐU; TTHĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- C,PVP, CV;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Quang Trung

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2026 CỦA XÃ GÒ NỎI

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán ngân sách năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh tỷ lệ (%) Ước thực hiện/Dự toán được giao	DT THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách (%)			DT HĐND xã giao năm 2026	Bao gồm :			Tăng giá trị tuyệt đối giữa số thành phố giao và số HĐND giao	So sánh tỷ lệ (%)		
						Trung ương	Thàn h phố	Địa phươ ng		Ngân sách Trung ương	NS thành phố	NS Địa phương		So sánh với dự toán ngân sách năm 2025	So với kết quả thực hiện	So với dự toán thành phố giao
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	31.857	149.207,6	468,4	215.521				219.021	2.018	464	216.539	3.500	688	147	102
A1	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	1.897	5.249,6	276,7	13.100				16.600	2.018	464	14.118	3.500	875	316	127
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	0	-		4.900				4.900	759	464	3.677	0			100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	-		3.700				3.700	629	-	3.071	-			100
	Thuế GTGT				2.600	17	-	83	2.600	442	-	2.158	-			100
	Thuế TNDN				1.100	17	-	83	1.100	187	-	913	-			100
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				610				610	104	-	506	-			100
	Thuế GTGT				610	17	-	83	610	104	-	506	-			100
3	Thuế thu nhập cá nhân				120	17	-	83	120	20	-	100	-			100
4	Thu tiền cho thuê đất				30	20	80		30	6	24	-	-			100
5	Thu khác ngân sách				440	-	100	-	440	-	440	-	-			100
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	1.897	5.249,6	276,7	8.200				11.700	1.259	0	10.441	3.500	617	223	143
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	717	994,1	138,7	1.880				1.880	320	0	1.560	0	262	189	100
	Thuế GTGT	717	994,1	138,7	1.700	17	-	83	1.700	289	-	1.411	-	237	171	100
	Thuế TNDN				180	17	-	83	180	31	-	149	-			100
2	Thuế thu nhập cá nhân	370	647,1	174,9	760	17	-	83	760	129	-	631	-	205	117	100
3	Lệ phí trước bạ		1.765,2		3.110	-	-	100	3.110	-	-	3.110	-		176	100
4	Phí, lệ phí	97	138,8	143,1	410			100	410	-	-	410	-	423	295	100
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệ	245	186,5	76,1	80	-	-	100	80	-	-	80	-	33	43	100
6	Thu khác ngân sách	40	145,5	363,8	170	-	-	100	170	110	-	60	-	425	117	100

	Trong đó: Thu khác NS xã	40	145,5	363,8	60			100	60	-	-	60	-	150	41	100
	Thu phạt trong lĩnh vực công an				110	100			110	110	-		-			100
7	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	390	1.099,7	282,0	1.790	-	-	100	1.790	-	-	1.790	-	459	163	100
8	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa					20		80	3.500	700	-	2.800	3.500			
9	Thuế môn bài	38	37,1	97,6										-	-	
10	Thu đóng góp ngân sách		235,5												-	
A2	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.960,000	143.958,1	480,5	202.421				202.421	-	-	202.421	-	676	141	100
	- Bổ sung cân đối	18.198,000	18.198,0	100,0	155.662				155.662			155.662	-	855	855	100
	- Bổ sung thực hiện CCTL				20.034				20.034			20.034	-			100
	- Bổ sung mục tiêu	11.762,000	125.760,1	1.069,2	26.725				26.725			26.725	-	227	21	100
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG VÀ CÂN ĐỐI CHI	31.238	149.150,9	477,5	213.739				216.539		-	216.539	2.800	693	145	101
B1	Các khoản thu trong cân đối	31.238	146.083,5	467,6	213.739				216.539		-	216.539	2.800	693	148	101
1	Thu nội địa	1.278	2.125,4	166,3	11.318	-	-	-	14.118	-	-	14.118	2.800	1.105	664	125
1.1	Các khoản thu địa phương hưởng 100%	810	1.694,9	209,2	5.450	-	-	-	5.450		-	5.450	-	673	322	100
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	245	186,5	76,1	80				80			80	-	33	43	100
	- Lệ phí trước bạ				3.110				3.110			3.110	-			100
	- Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu	97	129,8	133,8	410				410			410	-	423	316	100
	- Thu khác ngân sách	40	137,8	344,4	60				60			60	-	150	44	100
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	390	1.099,7	282,0	1.790				1.790			1.790	-	459	163	100
	- Thu thuế môn bài	38	37,1	97,6									-	-	-	
	- Thu đóng góp ngân sách		104,0										-		-	
1.2	Các khoản hưởng theo tỉ lệ % phân cấp	468	430,5	92,0	5.868	-	-	-	8.668	-	-	8.668	2.800	1.852	2.013	148
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-		3.071	-	-	-	3.071			3.071	-			100
	Thuế GTGT				2.158				2.158			2.158	-			100
	Thuế TNDN				913				913			913	-			100
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		-		506	-	-	-	506			506	-			100
	Thuế GTGT				506				506			506	-			100
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	309	276,6	89,5	1.560	0	0	0	1.560			1.560	-	505	564	100
	Thuế GTGT	309	276,6	89,5	1.411				1.411			1.411	-	457	510	100

	Thuế TNDN				149				149			149	-			100
-	Thuế thu nhập cá nhân	159	154,0	96,8	730				730			730	-	459	474	100
	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa								2.800			2.800	2.800			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	29.960	143.958,1		202.421	-	-	-	202.421	-	-	202.421	-	676	141	100
	- Bổ sung cân đối	18.198	18.198,0	100,0	155.662				155.662			155.662	-	855	855	100
	- Bổ sung thực hiện CCTL				20.034				20.034			20.034	-			100
	- Bổ sung mục tiêu	11.762	125.760,1	1.069,2	26.725				26.725			26.725	-	227	21	100
B2	Thu chuyển nguồn		3.040,2										-		-	
B3	Thu kết dư ngân sách		27,3										-		-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

DVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	MÃ NV CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN HĐND THÀNH PHỐ GIAO 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO 2026	Theo DM 2026 trong cân đối			Tăng thu DT			Bổ sung ngoài dự toán					Chi tiết tại Phụ lục số
							Tổng cộng:	Thường xuyên	Đầu tư	Tổng cộng:	Thường xuyên	Đầu tư	Tổng cộng:	Cải cách tiền lương	Tiền thưởng ND 73/2024	Mục tiêu thường xuyên	Mục tiêu đầu tư	
a	b	c	d	e	g	$h=(l+2+,,+11)$	l	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP		31.238	121.541,7	213.739	216.539	166.980	142.550	24.430	2.800		2.800	46.759	20.034	2.740	23.945	40	
A	Chi trong cân đối ngân sách (I+II+III+IV)		31.238	121.541,7	213.739	216.539	166.980	142.550	24.430	2.800	-	2.800	46.759	20.034	2.740	23.945	40	
I	Chi đầu tư phát triển			15.790,8	24.470	27.270	24.430		24.430	2.800		2.800	40	-	-	-	40	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			15.790,8	24.470	24.470	24.430		24.430	-		-	40	-	-	-	40	
1.1	Ngân sách tập trung			15.790,8	24.430	24.430	24.430		24.430	-			-					
1.2	Nguồn ngân sách TW bổ sung					-	-			-			-					
1.3	Nguồn NS cấp trên BS				40	40	-			-			40				40	
1.5	Chi từ nguồn vốn khác (Nguồn vượt thu, chuyển nguồn, kết dư)					-	-			-			-					
2	Thu tiền sử dụng đất, từ giao đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình phát sinh trên địa					2.800	-			2.800		2.800						
II	Chi thường xuyên		30.856	105.528,6	185.929	185.929	139.210	139.210	-	-	-	-	46.719	20.034	2.740	23.945	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		120	46.604,7	58.138	58.138	40.533	40.533					17.606	15.527	2.060	19	-	Phụ lục 01
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục		120	46.604,7	57.638	57.638	40.033	40.033					17.606	15.527	2.060	19		
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo				500	500	500	500					-					
1.3	Tiền lương CCTL chưa sử dụng bổ sung ngoài dự toán				-	-							-					
2	Sự nghiệp Y tế		200	144,1	7.175	7.175	7.175	7.175					-					Phụ lục 02
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin		593	287,6	1.631	1.631	1.475	1.475					156			156		Phụ lục 03
4	Sự nghiệp thể dục thể thao		252	198,5	296	296	296	296										Phụ lục 04
5	Sự nghiệp phát thanh		252	30,1	613	613	613	613										Phụ lục 05

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán thành phố giao				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mức tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH thảo NQ 254/2025/Q H15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	58.138									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	58.138	56.132	25.637	6.268	5.522	900	15.527	2.277	-	-	-	2.006	1.003	1.003	
a	Khối trường học	51.480	49.532	24.392	6.268	1.779	900	13.915	2.277	-	-	-	1.948	974	974	
1	Khối mẫu giáo															
+	Trường MG Điện Trung	3.227	3.110	1.461	577	-	100	834	138				117	59	59	Kèm theo phụ biểu chi tiết từng đơn vị
+	Trường MG Điện Phong	5.521	5.311	2.630	721	118	100	1.500	241				210	105	105	
+	Trường MG Phan Triêm	5.335	5.138	2.468	933	-	100	1.408	229				197	99	99	
	Khối Tiểu học	-	-		-											
+	Trường TH Nguyễn Trọng Nghĩa	5.768	5.548	2.749	615	263	100	1.568	254				219	110	110	
+	Trường TH Phan Thanh	6.832	6.572	3.263	802	240	100	1.861	305				261	130	130	
+	Trường TH Trần Hưng Đạo	6.301	6.061	3.003	760	200	100	1.713	285				240	120	120	
	Khối Trung học cơ sở	-	-													
+	Trường THCS Lê Đình Dương	6.752	6.495	3.229	561	469	100	1.842	294				258	129	129	
+	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	5.800	5.579	2.757	664	219	100	1.573	267				221	110	110	
+	Trường THCS Trần Cao Vân	5.945	5.719	2.833	635	270	100	1.616	265				226	113	113	
b	Phòng Văn hoá - Xã hội	2.820	2.820			-	2.820	-	-		-	-				
+	Hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục	320	320			320										
	Quản lý nhà nước về giáo dục	10				10										
	Chi cho lễ khai giảng và bế giảng	20				20										
	Vnedu 9 trường	35				35										
	Ngày 20/11	30				30										
	Phổ cập giáo dục	30				30										
	Hội nghị CBVC	12				12										
	Kiểm tra công tác giáo dục	10				10										

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương mại theo NĐ 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	7.175									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	7.175	7.175	-	-	7.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Phòng Văn hoá - Xã hội (Mục tiêu TP giao)	7.142	7.142	-	-	7.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	137	137			137										
+	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)	7.005	7.005			7.005										
b	Mục tiêu của Thành phố bổ sung chưa phân bổ (nội dung này được giao UBND phân bổ trước ngày 31/1/2025 cho các đơn vị)	33	33	-	-	33										
+	Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)	33	33			33										

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương mại theo NĐ 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	1.631									125					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	1.631	1.336	-	-	1.211	-	-	-	125	-	-	295	148	148	-
a	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.035	858	-	-	858	-	-	-	-	-	-	177	89	89	
a1	Bổ sung kinh phí hoạt động	150	150			150										
	Tổ chức các lễ hội trong năm	100	100			100										
	Xây dựng để án phát triển du lịch cộng đồng	50	50			50										
a2	Bổ sung nguồn mục tiêu của thành phố	885	708	-	-	708	-	-	-	-	-	-	177	89	89	
+	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	850	680			680							170	85	85	
+	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi giai đoạn 2024-2030 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	35	28			28							7	3,50	3,50	
b	Văn phòng HĐND và UBND xã (Bổ sung ngoài dự toán Tp)	156	125	-	-	-	-	-	-	125	-	-	31	16	16	
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	156	125							125			31	15,60	15,60	
c	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	-	-	-	-	-							-			
+		-	-										-			
d	Tiết kiệm chi	87											87	44	44	
e	Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)	353	353			353										

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HDND ngày/12/2025 của HDND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	296									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XD CB	-														
II	Chi thường xuyên	296	237	-	-	237	-	-	-	-	-	-	59	30	30	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	170	170	-	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tổ chức các Giải đấu quần chúng trên địa bàn xã (Giải cờ tướng, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng đá...)	170	170			170										
c	Tiết kiệm chi	59	-										59	30	30	
d	Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HDND)	67	67			67										

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP PHÁT THANH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HDND ngày/12/2025 của HDND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi đề tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi đề thực hiện ASXH thảo NQ 25/4/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	613									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XD CB	-														
II	Chi thường xuyên	613	490	-	-	490	-	-	-	-	-	-	123	62	62	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công	341	341	-	-	341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhuận bút viết tin, bài vượt định mức xây dựng chương trình phát thanh của Đài TT xã	60	60			60										
	Thù lao thực hiện chương trình phát thanh của Đài TT xã	62	62			62										
	Nhuận bút, thù lao tin, bài cộng tác viên:	88	88			88										
	Mua sim data, sửa chữa, duy trì hệ thống đài truyền thanh	131	131			131										
c	Tiết kiệm chi	123	-										123	61,5	61,5	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	149	149			149										

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	60.046									23.770					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	60.046	59.994	-	-	36.224	-	-	-	23.770	-	-	52	26	26	
a	Phòng Văn hoá - Xã hội	59.967	59.967	-	-	36.197	-	-	-	23.770	-	-	-	-	-	
a1	Bổ sung kinh phí hoạt động	182	182			182										
	Hoạt động quản lý công tác chính sách người có công (thuê xe đưa đón đối tượng NCCCM đi điều dưỡng, mua khung cấp lại TQGC, Đính chính thông tin trên bia mộ....	8	8			8										
	Chi công tác quản lý đối tượng BTXH (photo, in ấn Quyết định, in phối cấp giấy chứng nhận, hội hội đồng xét khuyết tật,	32	32			32										
	Chi hoạt động tập huấn điều tra cung cầu lao động, ghi chép và soát phiếu cho điều tra viên thôn	30	30			30										
	Chi hội nghị tập huấn xã, TP tổ chức công tác việc làm, tiền lương.....	5	5			5										
	Chi tuyên truyền, mua bán người, mại dâm và công tác tệ nạn xã hội, đưa đối tượng lang thang xin ăn vào TT Xã Hội	5	5			5										
	Chi hoạt động quản lý, tuyên truyền hoạt động phòng chống cháy nổ - ATVSLĐ	5	5			5										
	Chi thuê xe vận chuyển, thuê bốc vác qua đối tượng chính sách về thôn 27/7, tết	13	13			13										
	Chi hỗ trợ quy tập mộ, truy điệu hài cốt liệt sỹ	5	5			5										

[illegible]

	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	14.120	14.120			14.120									
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.731	1.731			1.731									
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GDCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	2.194	2.194			2.194									
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	478	478			478									
	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	71	71			71									
+	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	420	420			420									
+	Nhiệm vụ mục tiêu ngoài dự toán	23.770	23.770	-	-	-	-	-	-	23.770					
	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	1.484	1.484							1.484					
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	321	321							321					
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội heo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	2.679	2.679							2.679					
	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	710	710							710					

	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	18.576	18.576						18.576					
c	Tiết kiệm chi	52	-									52	26	26
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	27	27			27								

DỰ TOÁN CHI TIẾT QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HDND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán thành phố giao				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thường theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	26.420									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XD CB	-														
II	Chi thường xuyên	26.420	24.586	7.060	3.421	8.972	-	4.507	625	-	-	-	1.835	917	917	
a	Phân bổ tiền lương và hoạt động các đơn vị dự toán	17.040	15.704	6.497	3.421	1.922	-	3.238	625	-	-	-	1.336	668	668	
a1	Khối Đảng	5.546	5.116	2.178	1.112	605	-	1.028	194	-	-	-	429	215	215	
+	Công chức Văn phòng Đảng uỷ (Bao gồm UBKT, Ban xây dựng Đảng)	5.076	4.666	1.802	1.037	605		1.028	194				410	205	205	Kèm theo phụ biểu chi tiết từng đơn vị
+	Lương và hoạt động HD 111 của Văn phòng Đảng uỷ	469	450	375	75								19	9	9	
a2	Khối Đoàn thể	1.672	1.524	556	405	187	-	317	60	-	-	-	148	74	74	
+	Thường trực UBMTTQVN (Bao gồm các Đoàn thể xã)	1.672	1.524	556	405	187		317	60				148	74	74	
a3	Khối Chính quyền	9.822	9.063	3.764	1.905	1.131	-	1.893	371	-	-	-	759	379	379	
+	Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban chỉ huy quân sự và các ban HĐND)	4.741	4.383	1.910	918	515	-	876	164	-	-	-	358	179	179	
	Lương và hoạt động công chức Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban chỉ huy quân sự và các ban HĐND)	4.272	3.932	1.535	843	515		876	164				340	170	170	
	Lương và hoạt động HD 111 của Văn phòng HĐND và UBND xã	469	450	375	75								19	9	9	
+	Phòng Kinh tế	2.762	2.552	1.021	496	343		582	110				210	105	105	
+	Phòng Văn hoá Xã hội	1.706	1.569	606	347	204		346	65				138	69	69	
+	Trung tâm hành chính công	613	560	226	143	69		89	32				53	27	27	
b	Đơn vị của hội được nhà nước giao nhiệm vụ, hoạt động các thôn, khối phố	1.150	1.090	-	-	1.090	-	-	-	-	-	-	60	30	30	
	Văn phòng HĐND và UBND (Bổ trí hoạt động của các thôn mức 50 triệu thôn để hoạt động)	850	850			850										
	Hoạt động các Hội được nhà nước giao nhiệm vụ	300	240			240							60	30	30	
c	Phụ cấp HĐND và Cấp uỷ, hoạt động chi bộ, Ban công tác mặt trận thôn	1.072	1.072	563	-	187	-	321	-	-	-	-	-	-	-	-
c1	Văn phòng HĐND và UBND xã	640	640	408	-	-	-	233	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ cấp HĐND	640	640	408				233								
c2	Văn phòng Đảng uỷ	295	295	156	-	51	-	89	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ cấp cấp uỷ	244	244	156				89								
	Hoạt động chi bộ nông thôn	51	51			51										
c3	UBMTTQVN (Chỉ cho Ban công tác mặt trận thôn)	136	136			136										
d	Mục tiêu của Thành phố bổ sung trong dự toán	4.797	4.797	-	-	4.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d1	Phân bổ cho Văn phòng Đảng uỷ (Ban xây dựng đảng)	216	216	-	-	216										

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày ... /12/2025 của HDND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ	
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương mại theo NĐ 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15		
TỔNG DỰ TOÁN																	
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	1.690															
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-															
II	Chi thường xuyên	1.690	1.690	-	-	1.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Văn phòng HĐND và UBND	1.634	1.634	-	-	1.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a1	Bổ sung nhiệm vụ nhà nước giao đối với nhiệm vụ AN, PCCC, trật tự XH và các nhiệm vụ khác	258	258	-	-	258											
	Chi công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tuần tra đêm (Chi nhiên liệu phục vụ và các nội dung khác phục vụ công tác)	60	60			60											
	Chi phục vụ hoạt động thường xuyên: chi sửa chữa nhỏ khu vực doanh trại; Chi vật tư văn phòng phẩm, Chi các hội nghị chuyên đề sơ kết, tổng kết về an ninh trật tự xã hội	50	50			50											
	Chi duy trì hoạt động camera an ninh (bảo trì, bảo dưỡng)	23	23			23											
	Chi đề án Tái hoà nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù	10	10			10											
	Chi công tác ra quân lập lại trật tự an toàn giao thông, trật tự xây dựng - đô thị (Tuyên truyền, tuần tra)	10	10			10											
	Chi công tác phòng chống thiên tai, bảo lụt	20	20			20											
	Chi công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	10	10			10											
	Chi công tác thực hiện Đề án 06 phục vụ chuyển đổi số Quốc gia	20	20			20											
	Chi công tác tuyển quân (xác minh lý lịch; thăm hỏi động viên quân nhân trúng tuyển, tuyên truyền)	15	15			15											
	Chi công tác tuần tra mật phục theo chuyên đề	25	25			25											
	Chi mua sắm dụng cụ cấp đường, trang thiết bị cho lực lượng ANTT	15	15			15											
a2	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam	1.376	1.376	-	-	1.376								-			
b	Tiết kiệm chi	-	-											-			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG-QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thương theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	3.244														
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	3.244	3.244	-	-	5.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Văn phòng HĐND và UBND	2.790	2.790	-	-	2.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a1	Bổ sung nhiệm vụ nhà nước giao đối với nhiệm vụ Quốc phòng, quân sự địa phương và các nhiệm vụ khác (Ban chỉ huy quân sự xã)	59	59			59										
	Chi đăng ký khám nghĩa vụ quân sự lần đầu	23	23			23										
	Mở lớp bồi dưỡng KTQP đối tượng 4	36	36			36										
a2	Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường	2.731	2.731	-	-	2.731							-			
b	Tiết kiệm chi	-	-										-			
c	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	454	454			454										



DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục nêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thường theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	2.000									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	2.000	1.600	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-	400	200	200	
a	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.600	1.600	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a1	Phân bổ theo hướng dẫn, đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan Khoa học và Công nghệ, đảm bảo dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị	1.600	1.600			1.600										
c	Tiết kiệm chi	400											400	200	200	
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>															



DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND xã)

Dvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/ QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	19.525									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	19.525	15.835	1.018	400	14.362	-	-	55	-	-	-	3.690	1.845	1.845	
a	Nhiệm vụ đặc thù được nhà nước giao	9.542	9.542	-	-	9.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a1	Phòng Kinh tế (Nhiệm vụ cho xử lý ý kiến cử tri)	6.500	6.500			6.500										
	Đi tu bảo dưỡng các tuyến đường giao thông nội đồng thường xuyên trên địa bàn xã	1.200	1.200			1.200										
	Đi tu bảo dưỡng hạ tầng nông nghiệp	1.500	1.500			1.500										
	Đi tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước mặt các tuyến giao thông trên địa bàn xã	700	700			700										
	Đi tu bảo dưỡng hệ thống điện thủy lợi hóa đất màu thường xuyên trên địa bàn xã	1.200	1.200			1.200										
	Đi tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông	1.900	1.900			1.900										
a2	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	3.042	3.042	-	-	3.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí quản lý nhà nước về chăn nuôi, thú y, phòng chống dịch bệnh	45	45			45										
	Tập huấn chuyên đề khuyến nông năm 2026	40	40			40										
	Chi mua thuốc diệt chuột năm 2026	50	50			50										
	Mua thiết bị phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp, thú y, trồng trọt...	15	15			15										
	Chi nhiệm vụ quản lý, chăm sóc cây xanh, bảo dưỡng..	525	525			525										
	Chi duy trì, sửa chữa thường xuyên và chi phí điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông năm 2026	2.367	2.367			2.367										
b	Chi tiền lương và hoạt động Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	1.012	962	707	200	-	-	-	55	-	-	-	50	25	25	-

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HDND ngày/12/2025 của HDND xã)

Dvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	3.092									-					
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	3.092	2.474	-	-	2.474	-	-	-	-	-	-	618	309	309	
a	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	1.036	1.036	-	-	1.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a1	Chi đề án thực hiện công tác xử lý môi trường	800	800			800							-	-	-	
a2	Bổ sung kinh phí do nhà nước giao nhiệm vụ	236	236	-	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quản lý nhà nước về môi trường, vệ sinh công cộng, rác thải nguy hại...	236	236			236										
c	Tiết kiệm chi	618	-										618	309	309	
d	Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HDND)	1.438	1.438			1.438										

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HDND ngày/12/2025 của HDND xã)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Tổng nguồn phân bổ cho đơn vị	Dự toán phân theo nguồn trong dự toán				Nguồn bổ sung ngoài dự toán thành phố giao					Tổng tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi		GHI CHÚ
				Lương và các khoản theo lương	Định mức hoạt động theo khoản chi hành chính	Bổ sung mục tiêu đặc thù trong dự toán	Nguồn mua sắm, sửa chữa	Nguồn CCTL	Nguồn bổ sung tiền thưởng theo ND 73/2024	Nguồn bổ sung mục tiêu	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sửa chữa		Tiết kiệm chi để tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm chi để thực hiện ASXH theo NQ 254/2025/QH15	
TỔNG DỰ TOÁN																
	NGÂN SÁCH XÃ CHI (I+II)	2.058										-				
I	Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB	-														
II	Chi thường xuyên	2.058	1.440	-	-	1.040	-	-	-	-	-	-	618	309	309	
a	Phòng Văn hoá-Xã hội	664	664	-	-	664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi cho khen thưởng khối chính quyền	664	664			664										
b	Văn phòng Đảng uỷ (Ban xây dựng đảng và các cơ quan có liên quan)	376	376	-	-	376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi cho khen thưởng	376	376			376										
c	Tiết kiệm chi	618	-										618	309	309	
		-	-													
d	<u>Dự nguồn các hoạt động phát sinh nhiệm vụ chi trong năm (Giao UBND tổ chức phân bổ dự toán khi có đủ điều kiện pháp lý và các quy định nhà nước trước khi có ý kiến của Thường trực HĐND)</u>	400	400			400										
	Chi khen thưởng	58	58			58										
	Hoạt động phát sinh khác	342	342	-	-	342										